# ****Đề thi đại lý thuế 2023 môn kế toán (có lời giải)****

**Nội dung chính:** Đề thi này được đánh giá là khá dài và đòi hỏi người học cần có sự chuẩn bị kỹ lưỡng về kiến thức và kinh nghiệm thi. Mục tiêu của việc chia sẻ đề thi và lời giải là giúp học viên nắm vững kiến thức và hiểu rõ cách làm bài để có thể vượt qua kỳ thi Đại lý Thuế môn kế toán và đạt được chứng chỉ hành nghề dịch vụ làm thủ tục về thuế.

**(Ghi chú: Lời giải phía bên dưới phần đề thi)**

## Phần 1. Lý thuyết đề thi đại lý thuế 2023 môn kế toán

### Câu 1 (2 điểm): Anh/chị hãy trình bày:

1. **Các yêu cầu đối với thông tin trình bày trong Báo cáo tài chính theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.**

**Gợi ý lời giải:** Theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, thông tin trình bày trong Báo cáo tài chính của doanh nghiệp phải đảm bảo các yêu cầu sau:

* + **Đầy đủ, trung thực, khách quan và không có sai sót:** Phản ánh đúng, hợp lý về tình hình tài chính, tình hình và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp.
  + **Thích hợp:** Giúp cho người sử dụng dễ dàng dự đoán, phân tích và đưa ra các quyết định kinh tế.
  + **Trọng yếu:** Thông tin tài chính phải được trình bày đầy đủ theo khía cạnh trọng yếu.
  + **Kịp thời, dễ hiểu và có thể kiểm chứng:** Đảm bảo tính kịp thời, dễ dàng nắm bắt và có khả năng xác minh.
  + **Nhất quán và có thể so sánh:** Có thể so sánh giữa các kỳ kế toán, so sánh được giữa các doanh nghiệp nhỏ và vừa với nhau.
  + **Linh hoạt trong trình bày:** Các chỉ tiêu không có số liệu được miễn trình bày. Doanh nghiệp được chủ động đánh lại số thứ tự của các chỉ tiêu theo nguyên tắc liên tục trong mỗi phần.

1. **Nội dung và nguyên tắc của kế toán bán hàng đối với các trường hợp công ty bán hàng theo phương thức trả góp, trả chậm theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.**

**Gợi ý lời giải:** Bán hàng theo trả chậm, trả góp là phương thức bán hàng trực tiếp mà tiền hàng được người mua thanh toán một phần ngay tại thời điểm mua và phần còn lại được thanh toán nhiều lần ở các kỳ tiếp theo. Người mua sẽ chịu thêm một khoản phí trả góp (lãi trả góp). Kế toán phản ánh doanh thu bán hàng theo **giá bán trả tiền ngay chưa có thuế**, ghi:

* + Nợ TK 131 – Phải thu của khách hàng
  + Có TK 511 – Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (5111, 5115, 5117) (Giá bán trả tiền ngay chưa có thuế GTGT)
  + Có TK 333 – Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (3331, 3332) (Thuế GTGT phải nộp)
  + Có TK 3387 – Doanh thu chưa thực hiện (chênh lệch giữa tổng số tiền theo giá bán trả chậm, trả góp với giá bán trả tiền ngay chưa có thuế GTGT).
  + Khi thu được tiền bán hàng, ghi:
    - Nợ các TK 111, 112,…
    - Có TK 131 – Phải thu của khách hàng
  + **Định kỳ, ghi nhận doanh thu tiền lãi bán hàng trả góp trả chậm:** Trong kỳ, ghi:
    - Nợ TK 3387 – Doanh thu chưa thực hiện
    - Có TK 515 – Doanh thu hoạt động tài chính (lãi trả chậm, trả góp).

### Câu 2 (2 điểm): Anh/chị hãy trình bày:

1. **Cách xác định giá gốc của nguyên vật liệu mua ngoài và giá gốc nguyên vật liệu thuê ngoài gia công chế biến theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính. Cho ví dụ minh họa xác định giá gốc nguyên vật liệu mua ngoài.**

**Gợi ý lời giải:** Kế toán nhập, xuất, tồn kho nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ phải tuân theo nguyên tắc giá gốc theo chuẩn mực "Hàng tồn kho". Giá gốc được xác định theo từng nguồn nhập:

* + **Giá gốc của nguyên vật liệu mua ngoài bao gồm:**
    - Giá mua ghi trên hóa đơn.
    - Thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế GTGT hàng nhập khẩu, thuế bảo vệ môi trường (nếu có).
    - Chi phí liên quan: bảo quản, vận chuyển, bốc xếp, phân loại, bảo hiểm từ nơi mua về kho doanh nghiệp, công tác phí cán bộ thu mua, chi phí bộ phận thu mua độc lập, các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc thu mua.
    - Số hao hụt tự nhiên trong định mức (nếu có).
  + **Giá gốc của nguyên liệu, vật liệu thuê ngoài gia công chế biến bao gồm:**
    - Giá thực tế của nguyên liệu, vật liệu xuất thuê ngoài gia công chế biến.
    - Chi phí vận chuyển vật liệu đến nơi chế biến và từ nơi chế biến về doanh nghiệp.
    - Tiền thuê ngoài gia công chế biến.
  + **Ví dụ minh họa về xác định giá gốc của nguyên vật liệu mua ngoài:**  
    Công ty A mua nguyên vật liệu B từ nhà cung cấp C với giá mua là 12.000.000 VNĐ. Công ty A phải trả thêm 10% thuế GTGT và 5% phí vận chuyển.  
    Giá gốc của nguyên vật liệu B được tính như sau:  
    Giá gốc = Giá mua hàng + Thuế VAT + Chi phí vận chuyển  
    Giá gốc = 12.000.000 VNĐ + (12.000.000 VNĐ x 10%) + (12.000.000 VNĐ x 5%) = 12.000.000 VNĐ + 1.200.000 VNĐ + 600.000 VNĐ = **13.800.000 VNĐ**.

1. **Nội dung và phương pháp lập chỉ tiêu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.**

Các chỉ tiêu được đề cập bao gồm:

* + Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01).
  + Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02).
  + Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10).
  + Giá vốn hàng bán (Mã số 11).
  + Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 20).

**Gợi ý lời giải:** Phương pháp lập các chỉ tiêu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC như sau:

* + **Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01):** Bao gồm tổng doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm, bất động sản đầu tư, doanh thu cung cấp dịch vụ và doanh thu khác trong năm báo cáo. Được tính bằng lũy kế phát sinh bên Có tài khoản 511 đối ứng Nợ các tài khoản 111, 112, 131,….
  + **Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02):** Tổng hợp các khoản được ghi giảm trừ vào tổng doanh thu trong năm, bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại trong kỳ báo cáo. Được tính bằng lũy kế phát sinh bên Nợ tài khoản 511 đối ứng Có tài khoản 521.
  + **Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10):** Là chênh lệch giữa doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ với các khoản giảm trừ doanh thu. **Mã số 10 = Mã số 01 – Mã số 02**. Đồng thời là tổng giá trị kết chuyển Nợ tài khoản 511 đối ứng Có tài khoản 911 cuối kỳ.
  + **Giá vốn hàng bán (Mã số 11):** Là các loại chi phí cấu thành nên sản phẩm như chi phí nhân công, chi phí nguyên vật liệu, chi phí khấu hao và các chi phí khác. Được tính bằng tổng giá trị kết chuyển Nợ tài khoản 911 đối ứng Có tài khoản 632 cuối kỳ.
  + **Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 20):** Là chênh lệch giữa doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ với giá vốn hàng bán. **Mã số 20 = Mã số 10 – Mã số 11**.

## Phần 2. Bài tập đề thi đại lý thuế 2023 môn kế toán

### Câu 1 (4 điểm): Trích một số nghiệp vụ kinh tế phát sinh của Công ty Gia Huy trong Quý II/N như sau: (Đơn vị tính: 1.000 đồng).

1. **Công ty mang tài sản cố định (TSCĐ) vô hình A mang đi đổi lấy TSCĐ B. Nguyên giá của TSCĐ A là 600.000, giá trị khấu hao lũy kế của TSCĐ A là 470.000, giá trị hợp lý chưa có thuế GTGT của TSCĐ A là 190.000, thuế GTGT 10%. Giá trị hợp lý chưa có thuế GTGT của TSCĐ B là 400.000, thuế GTGT 10%. Công ty đã chuyển tiền gửi ngân hàng trả cho đối tác toàn bộ phần chênh lệch giá trị do trao đổi TSCĐ.**

**Gợi ý hạch toán:**

* + **1a.** Ghi giảm TSCĐ vô hình A:
    - Nợ Tk 2143: 470.000
    - Nợ Tk 811: 130.000
    - Có tk 213 “A”: 600.000
  + **1b.** Ghi tăng TSCĐ vô hình B và các chi phí liên quan:
    - Nợ TK 213 “B”: 400.000
    - Nợ TK 133 “B”: 40.000
    - Có TK 711: 190.000
    - Có TK 3331: 19.000
    - Có TK 112: 231.000

1. **Vay ngắn hạn ngân hàng mua một lô vật liệu C về nhập kho, giá vật liệu niêm yết chưa có thuế GTGT là 500.000, thuế GTGT 10%. Do mua vật liệu với khối lượng lớn nên Công ty đã được người bán cho hưởng khoản chiết khấu thương mại 1% trừ trực tiếp vào giá mua vật liệu trên hóa đơn. Vật liệu X đã về nhập kho đủ.**

**Gợi ý hạch toán:**

* + Nợ Tk 152: 495.000 (500.000 \* 99%)
  + Nợ Tk 133: 49.500
  + Có tài khoản 341: 544.500

1. **Công ty D đã chấp nhận thanh toán cho lô hàng mà Công ty đã gửi đi bán từ kỳ trước, giá vốn hàng gửi bán là 530.000, giá bán lô hàng chưa có thuế GTGT là 600.000, thuế GTGT 10%. Công ty đã thanh toán ngay 50% giá trị lô hàng bằng tiền gửi ngân hàng, số còn lại Công ty thanh toán sau 15 ngày kể từ ngày giao hàng.**

**Gợi ý hạch toán:**

* + **3a.** Kết chuyển giá vốn hàng bán:
    - Nợ Tk 632: 530.000
    - Có TK 157: 530.000
  + **3b.** Ghi nhận doanh thu và khoản phải thu:
    - Nợ TK 112: 330.000
    - Nợ TK 131 “A”: 330.000
    - Có TK 511: 600.000
    - Có tài khoản 3331: 60.000

1. **Nhận được Giấy báo Có của Ngân hàng về khoản nợ phải thu khó đòi của Công ty X đã xử lý xóa sổ nay đòi được, số tiền là 120.000.**

**Gợi ý hạch toán:**

* + Nợ Tk 112: 120.000
  + Có Tk 711: 120.000

1. **Công ty chuyển 20.000 USD bằng tiền gửi ngân hàng để trả nợ khoản vay ngắn hạn ngân hàng, tỷ giá ghi sổ của khoản nợ vay là 1 USD = 23.100 đồng, tỷ giá ghi sổ của tiền gửi ngân hàng là 1 USD = 23.150 đồng, tỷ giá giao dịch thực tế là 1 USD = 23.200 đồng.**

**Gợi ý hạch toán:**

* + Nợ Tk 341: 462.000 (20.000 \* 23.100)
  + Nợ Tk 635: 1.000 (20.000 \* (23.150 - 23.100))
  + Có TK 112: 463.000 (20.000 \* 23.150)

1. **Xuất kho nguyên liệu Y chuyển đến Công ty M để thuê gia công chế biến, giá xuất kho nguyên liệu là 150.000.**

**Gợi ý hạch toán:**

* + Nợ Tk 154: 150.000
  + Có Tk 152: 150.000

1. **Phân bổ chi phí sửa chữa lớn TSCĐ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ như sau:**
   * Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ phân bổ cho bộ phận sản xuất sản phẩm là 25.000
   * Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ phân bổ cho bộ phận bán hàng là 10.000
   * Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ phân bổ cho bộ phận quản lý doanh nghiệp là 15.000

**Gợi ý hạch toán:**

* + Nợ Tk 627: 25.000
  + Nợ TK 641: 10.000
  + Nợ Tk 642: 15.000
  + Có TK242: 50.000

1. **Khách hàng M trả tiền thuê bất động sản đầu tư trong kỳ bằng tiền gửi ngân hàng, giá cho thuê bất động sản đầu tư trong kỳ chưa có thuế GTGT là 120.000, thuế GTGT 10%, chi phí khấu hao bất động sản đầu tư cho thuê trong kỳ là 70.000.**

**Gợi ý hạch toán:**

* + **8a.** Ghi nhận doanh thu cho thuê:
    - Nợ Tk 112: 132.000
    - Có TK 5117: 120.000
    - Có TK 3331: 12.000
  + **8b.** Ghi nhận chi phí khấu hao:
    - Nợ TK: 70.000
    - Có TK 2147: 70.000

1. **Cuối quý 30/6/N, công ty kiểm tra phát hiện thiếu Vật liệu M và dụng cụ X bị thiếu, đều chưa rõ nguyên nhân chờ xử lý:**
   * Vật liệu M bị thiếu 500kg, giá trị là 40.000
   * Dụng cụ X bị thiếu 100 chiếc, giá trị là 25.000.

**Gợi ý hạch toán:**

* + Nợ TK 1381: 65.000
  + Có TK 152 K: 40.000
  + Có TK 153 B: 25.000

1. **Cuối kỳ, trích lập bổ sung các khoản dự phòng tổn thất tài sản như sau:**
   * Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, số tiền là 40.000
   * Dự phòng nợ phải thu khó đòi, số tiền là 55.000
   * Dự phòng giảm giá hàng tồn kho, số tiền là 25.000

**Gợi ý hạch toán:**

* + Nợ Tk 635: 40.000
  + Nợ Tk 642: 55.000
  + Nợ Tk 632: 25.000
  + Có TK 229: 120.000

**Yêu cầu:**

1. **Định khoản kế toán các nghiệp vụ kinh tế phát sinh nêu trên trong Quý II/N của Công ty Gia Huy (không lập các bút toán kết chuyển).** (Đã thực hiện ở phần gợi ý hạch toán trên)
2. **Căn cứ vào số dư tại ngày 30/6/N của một số tài khoản kế toán sau đây để trình bày vào các chỉ tiêu liên quan trên Bảng cân đối kế toán Quý II/N của Công ty Gia Huy (Công ty đáp ứng giả định hoạt động liên tục):**
   * Số dư bên Nợ TK 121: 2.132.000
   * Số dư bên Có TK 356: 460.000
   * Số dư bên Có TK 4118: 360.000
   * Số dư bên Nợ TK 217: 3.300.000
   * Số dư bên Có TK 2147: 680.000
   * Số dư bên Nợ TK 213: 1.200.000
   * Số dư bên Có TK 2143: 530.000

**Gợi ý trả lời:**

* + **Số dư bên Nợ TK 121: 2.132.000**
    - Chỉ tiêu trình bày trên BCTC: **Tài sản ngắn hạn – Chứng khoán kinh doanh (Mã số 121)**
  + **Số dư bên Có TK 356: 460.000**
    - Chỉ tiêu trình bày trên BCTC: **Nguồn vốn – Nợ phải trả – Nợ dài hạn – Quỹ phát triển khoa học và công nghệ (Mã số 343)**
  + **Số dư bên Có TK 4118: 360.000**
    - Chỉ tiêu trình bày trên BCTC: **Nguồn vốn chủ sở hữu – Vốn khác của chủ sở hữu (Mã số 414)**
  + **Số dư bên Nợ TK 217: 3.300.000**
    - Chỉ tiêu trình bày trên BCTC: **Tài sản dài hạn – Bất động sản đầu tư (Mã số 230)**
      * Nguyên giá (Mã số 231)
      * Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 232)
  + **Số dư bên Có TK 2147: 680.000** (Là số dư Có của tài khoản hao mòn lũy kế BĐS đầu tư, sẽ được ghi vào chỉ tiêu Mã số 232 với dấu âm hoặc trong ngoặc đơn).
  + **Số dư bên Nợ TK 213: 1.200.000**
    - Chỉ tiêu trình bày trên BCTC: **Tài sản dài hạn – Tài sản cố định vô hình (Mã số 227)**
      * Nguyên giá (Mã số 228)
      * Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 229)
  + **Số dư bên Có TK 2143: 530.000** (Là số dư Có của tài khoản hao mòn lũy kế TSCĐ vô hình, sẽ được ghi vào chỉ tiêu Mã số 229 với dấu âm hoặc trong ngoặc đơn).

### Câu 2 (2 điểm): Công ty X trong cùng một quy trình công nghệ sản xuất đồng thời thu được 2 loại sản phẩm X và Y, trong tháng 6/N có tài liệu sau (Đơn vị tính: 1.000đ):

* Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp: 1.850.000
* Chi phí nhân công trực tiếp: 870.000
* Chi phí sản xuất chung: 980.000
* Kết quả sản xuất trong tháng hoàn thành 2,600 thành phẩm X và 1.600 thành phẩm Y đều đạt tiêu chuẩn kỹ thuật.
* Tài liệu bổ sung:
  + Công ty không có chi phí sản xuất sản phẩm dở dang đầu tháng và cuối kỳ.
  + Hệ số quy đổi về sản phẩm tiêu chuẩn của sản phẩm X là 1,0 và của sản phẩm Y là 1,5.

**Yêu cầu: Tính tổng giá thành và giá thành đơn vị thành phẩm X và thành phẩm Y theo phương pháp hệ số (theo từng khoản mục chi phí).**

**Gợi ý trả lời:**

* **Bảng xác định số lượng thành phẩm tiêu chuẩn**

| Chỉ tiêu | Thành phẩm X | Thành phẩm Y |
| --- | --- | --- |
| Số lượng TP hoàn thành | 2.600 | 1.600 |
| Hệ số | 1 | 1.5 |
| Số lượng TP tiêu chuẩn | **2.600** | **2.400** |
| **Tổng SLTP tiêu chuẩn** |  | **5.000** |

* **Bảng xác định giá thành**

| Khoản mục | Tổng chi phí (1.000đ) | Số lượng TP tiêu chuẩn | Giá thành đơn vị theo TP tiêu chuẩn (1.000đ/TP) | Giá thành đơn vị SP X (1.000đ/TP) | Giá thành đơn vị SP Y (1.000đ/TP) |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Chi phí NVL trực tiếp | 1.850.000 | 5.000 | 370 | 370 | 555 |
| Chi phí nhân công trực tiếp | 870.000 | 5.000 | 174 | 174 | 261 |
| Chi phí SX chung | 980.000 | 5.000 | 196 | 196 | 294 |
| **Tổng** | **3.700.000** | **5.000** | **740** | **740** | **1.110** |

* **Bảng giá thành thành phẩm X**

| Khoản mục | Giá thành đơn vị (1.000đ/TP) | Tổng giá thành SP X (2.600 TP) (1.000đ) |
| --- | --- | --- |
| Chi phí NVL trực tiếp | 370 | 962.000 |
| Chi phí nhân công trực tiếp | 174 | 452.400 |
| Chi phí SX chung | 196 | 509.600 |
| **Tổng** | **740** | **1.924.000** |

* **Bảng giá thành thành phẩm Y**

| Khoản mục | Giá thành đơn vị (1.000đ/TP) | Tổng giá thành SP Y (1.600 TP) (1.000đ) |
| --- | --- | --- |
| Chi phí NVL trực tiếp | 555 | 888.000 |
| Chi phí nhân công trực tiếp | 261 | 417.600 |
| Chi phí SX chung | 294 | 470.400 |
| **Tổng** | **1.110** | **1.776.000** |